

Bản án số: 24/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 20-11-2020

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tú

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Tân và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Quốc Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về “Không công nhận vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;

3. Người làm chứng: Bà Phan Thị H, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;

(Anh T có mặt, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Phạm Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới cả hai đều ăn ở chung cùng với bố mẹ anh tại thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu anh chị sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 9/2019 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau về tình cảm dẫn tới hay cãi chửi nhau, anh đã đuổi chị N

không cho chị chung sống cùng từ tháng 9/2019 cho tới nay. Chị N đã về nhà bố mẹ để ở, trong thời gian chị về nhà bố mẹ ở anh xác định không còn tình cảm với chị N nên không tìm gọi chị để về chung sống. Nay anh yêu cầu không công nhận anh và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là Phạm Nam P, sinh ngày 09-3-1998 và Phạm Phương N, sinh ngày 24-01-2001; hiện nay các con của anh, chị đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai và quá trình làm việc chị Nguyễn Thị Nh là bị đơn trình bày: Chị và anh Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới anh chị đều ăn ở chung cùng với bố mẹ anh T tại thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu anh chị sống rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về tình cảm vợ chồng, anh T sống không chung thủy với chị, sống gia trưởng không tôn trọng chị và không có trách nhiệm tới gia đình. Tháng 9/2019 anh T đã đuổi nên chị đã về nhà bố mẹ chị ở thôn B, xã Q, huyện Tứ Kỳ ở cho đến nay. Chị đồng ý việc anh T yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị xác định anh chị có hai con chung như anh T trình bày là đúng, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N: Tại biên bản xác minh ngày 02/11/2020, đại diện lãnh đạo xã Quang P cùng các đoàn thể và lãnh đạo thôn B, xã Q xác nhận: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, anh chị hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nghi ngờ nhau về tình cảm vợ chồng, chị N đã về nhà bố mẹ ở.

Người làm chứng bà Phan Thị H là mẹ đẻ của anh T trình bày: Anh T và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 có được gia đình tổ chức đám cưới, nhưng không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau về tình cảm vợ chồng, chị N đã về bố mẹ ở còn anh T vẫn sống chung với bà.

Tại phiên tòa: Anh T yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị N là vợ chồng, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có quan điểm đồng ý việc anh T yêu cầu Tòa án không công

nhận chị và anh T là vợ chồng, con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều: 70, 71, 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng; Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, công sức : anh T, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức đám cưới vào năm 1998, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về tình cảm, sống không có trách nhiệm thương yêu tôn trọng nhau, thực tế anh chị không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2019 cho tới nay. Xét thấy, anh T, chị N sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn nhân của anh T và chị N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Như vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống anh T, chị N có hai con chung là Phạm Nam P, sinh ngày 09-3-1998 và Phạm Phương N, sinh ngày 24-01-2001; hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T yêu cầu nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều: 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân gia đình) được đối trừ số tiền anh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0009930 ngày 14-10-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA DS huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Văn Tú**